

Dự thảo I

PHỤ LỤC IV HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH TRONG KỲ BÁO CÁO THỐNG KÊ 6 THÁNG VÀ NĂM LẦN MỘT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /201../TT-BTP ngày ... tháng ... năm của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

Số liệu thống kê ước tính là một trong 03 loại mức độ số liệu thống kê được pháp luật thống kê quy định hiện nay nhằm phục vụ cho quản lý nhà nước.

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp bình quân số học giản đơn, có kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

1.1 Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê trong 01 tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê sáu tháng và 02 tháng cuối của kỳ báo cáo năm lần một được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu của thống kê thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

1.2. Công thức cụ thể

1.2.1. Với báo cáo thống kê 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 được xác định bằng trung bình cộng 5 tháng của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 nhân với 1 (thể hiện 1 tháng tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5}}{5 \text{ (tháng)}} \times 1 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 1: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh mới tại xã A từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 trong năm 2015 là 100 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/6 trong năm 2015 là:

$$\frac{100}{5} \times 1 = 20 \text{ trường hợp}$$

1.2.2. Với báo cáo thống kê năm lần một, số liệu ước tính từ ngày 01/10 đến 31/12 được xác định bằng trung bình cộng 10 tháng của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 nhân với 2 (thể hiện 2 tháng tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10}}{10 \text{ (tháng)}} \times 2 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 2: Tổng số phí công chứng thu được tại xã B từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 trong năm 2015 là 1.200.000 đồng. Vậy số phí công chứng ước tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 năm y là:

$$\frac{1200000}{10} \times 2 = 240.000 \text{ đồng.}$$

2. Kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên trong một số lĩnh vực cụ thể không thể đơn thuần xác định bằng các công thức toán học mà còn phải dựa vào yếu tố thực tiễn đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính. Do đó, đơn vị báo cáo tuy có thể vận dụng phương pháp bình quân số học giản đơn để tính toán số liệu thống kê ước tính nhưng vẫn cần dựa vào thực tiễn quản lý để đảm bảo số liệu ước tính sát với thực tiễn.

Ví dụ 3: Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của hội đồng nhân dân (HĐND) thường được HĐND các cấp thông qua vào tháng 6 hàng năm. Trường hợp này sẽ không thể áp dụng thuần túy công thức bình quân số học giản đơn nói trên để ước tính số lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do HĐND cùng cấp ban hành trong 6 tháng đầu năm để đưa vào báo cáo thống kê mà phải căn cứ vào thực tế tình hình soạn thảo văn bản QPPL của địa phương để ước tính. Vì nếu khi báo cáo các địa phương chỉ áp dụng công thức dựa trên số liệu thực hiện từ 1/1 đến 31/5(số văn bản QPPL được ban hành trên thực tế) mà không căn cứ vào thực tế hoạt động xây dựng văn bản QPPL của địa phương mình thì kết quả thống kê việc ban hành Nghị quyết của HĐND trong 6 tháng đầu năm của các địa phương trong báo cáo thống kê 6 tháng sẽ bằng 0. Tuy nhiên, trên thực tế việc tổ chức xây dựng dự thảo Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của HĐND được các địa phương tổ chức xây dựng trong

khoảng thời gian thực tế diễn ra trước 31/5 hàng năm .Như vậy, căn cứ vào thực tiễn của địa phương thì số liệu thống kê ước tính đối với Nghị quyết HĐND ban hành trong 6 tháng đầu năm của mỗi địa phương ít nhất phải là 01 văn bản (chứ không phải là 0 văn bản).

Ví dụ 4: Số liệu thống kê thực tế về số cặp đăng ký kết hôn trong nước tại xã D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 trong năm 2015 là 90 cặp, theo đó, trung bình mỗi tháng có: $\frac{90}{10} = 9$ (cặp)

Theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại Mục 1, số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong 2 tháng từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 là: $9 \times 2 = 18$ (cặp). Vậy, tổng số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong báo cáo năm lần 1 nếu đơn thuần áp dụng phương pháp bình quân số học giản đơn sẽ là:

$$90 + 18 = 108 \text{ (cặp)}$$

Tuy nhiên, căn cứ và thực tiễn quản lý công tác đăng ký hộ tịch của địa phương qua một vài năm trước cho thấy trong 02 tháng cuối năm, số lượng đăng ký kết hôn của mỗi tháng thường tăng khoảng gấp 2,5 lần số trung bình của mỗi tháng trong giai đoạn trước đó (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10). Như vậy, trong 02 tháng cuối năm, ước tính số lượng đăng ký kết hôn trung bình mỗi tháng là: $9 \times 2,5 = 22,5$ (cặp); tính ra số lượng đăng ký kết hôn ước tính trong 02 tháng cuối năm (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12) là: $22,5 \times 2 = 45$ (cặp).

Vì vậy, tổng số cặp đăng ký kết hôn của xã D ước tính trong báo cáo năm lần 1 sẽ là:

$$90 + 45 = 135 \text{ (cặp)}$$

3. Lưu ý khác

Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3217,56 thì làm tròn lên là 3218. Đối với số 3217,35 thì làm tròn xuống là 3217.

Riêng đối với số liệu về tuổi kết hôn trung bình lần đầu, chỉ thực hiện làm tròn phần số thập phân.

Ví dụ: Nếu tuổi kết hôn trung bình lần đầu tại xã E là 21,57 tuổi thì làm tròn lên là 21,6 tuổi. Nếu là 21,53 thì làm tròn là 21,5 tuổi.